

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 291/2006/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án thanh toán không dùng tiền mặt
giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020 tại Việt Nam (96)**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước
Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12
tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ
sung một số điều của Luật Ngân hàng
Nhà nước Việt Nam số 10/2003/QH11
ngày 17 tháng 6 năm 2003;*

*Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số
02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm
1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật các Tổ chức tín dụng số
20/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm
2004;*

*Xét đề nghị của Thống đốc Ngân
hàng Nhà nước Việt Nam tại tờ trình số
7604/TTr-NHNN ngày 05 tháng 9 năm
2006,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020 tại Việt Nam kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ, ngành, địa phương liên quan phối hợp tổ chức triển khai xây dựng và thực hiện các đề án thành phần sau:

1. Đề án hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động thanh toán của nền kinh tế (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thực hiện từ năm 2006 đến năm 2010);

2. Nhóm đề án thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực công, bao gồm các đề án thành phần:

a) Quản lý chi tiêu trong khu vực Chính phủ bằng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt (Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010);

b) Trả lương qua tài khoản (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị trả lương cho cán bộ, công chức qua tài khoản trong năm 2007, thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010);

c) Chi trả trợ cấp ưu đãi xã hội và trợ cấp xã hội qua tài khoản (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010).

3. Đề án thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực doanh nghiệp (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Thương mại thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010);

4. Nhóm đề án thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực dân cư, bao gồm các Đề án thành phần (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010):

a) Phát triển các phương tiện, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt đáp ứng nhu cầu của dân cư và phù hợp với tiến trình hội nhập;

b) Phát triển mạng lưới chấp nhận các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt.

5. Nhóm đề án phát triển các hệ thống thanh toán, bao gồm các đề án thành phần (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010):

a) Hoàn thiện và phát triển hệ thống thanh toán liên ngân hàng;

b) Xây dựng trung tâm thanh toán bù trừ tự động phục vụ cho các giao dịch bán lẻ;

c) Xây dựng trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất;

d) Kết nối hệ thống thanh toán bù trừ và quyết toán chứng khoán với hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

6. Đề án hỗ trợ thanh toán không dùng tiền mặt, bao gồm các đề án thành phần:

a) Thông tin, tuyên truyền và phổ biến kiến thức về thanh toán không dùng tiền mặt (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010);

b) Thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt bằng các chính sách thuế, phí trong lĩnh vực thanh toán; giá thuê đất, thuê mặt bằng cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2009);

c) Khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt bằng chính sách thuế giá trị gia tăng (Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2009);

d) Xây dựng cơ chế tính phí dịch vụ thanh toán hợp lý (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2008).

Điều 3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ, ngành, địa phương liên quan và các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán triển khai thực hiện các đề

án thành phần để thực hiện các mục tiêu, định hướng và giải pháp phát triển thanh toán không dùng tiền mặt ở Việt Nam mà Đề án đã đề cập; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và tổng hợp tình hình thực hiện và triển khai theo định kỳ hàng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tổ chức sơ kết tình hình thực hiện vào cuối năm 2008 và tổng kết vào cuối năm 2010.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

ĐỀ ÁN**Thanh toán không dùng tiền mặt****giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 291/2006/QĐ-TTg
ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)*

I. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

1. Những thành tựu đổi mới và phát triển thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2001 - 2005

Trong giai đoạn 2001 - 2005 hoạt động thanh toán ngân hàng có sự chuyển biến mạnh mẽ. Nhiều phương tiện thanh toán và dịch vụ thanh toán mới, hiện đại, tiện ích ra đời, đáp ứng được nhiều loại nhu cầu của người sử dụng dịch vụ thanh toán, với phạm vi tiếp cận mở rộng tới các đối tượng cá nhân và dân cư. Những bước phát triển gần đây trong lĩnh vực thanh toán ngân hàng thể hiện, như sau:

- Tỷ trọng tiền mặt so với tổng phương tiện thanh toán có xu hướng giảm dần: Năm 1997 là 32,2%; năm 2001 là 23,7%; năm 2004 là 20,3%, năm 2005 là 19% và đến tháng 3 năm 2006 là 18,5% ;

- Từ nền tảng thanh toán hoàn toàn thủ công (mọi giao dịch thanh toán đều dựa trên cơ sở chứng từ giấy) chuyển dần sang phương thức xử lý bán tự động sử dụng chứng từ điện tử, đến nay

các giao dịch thanh toán được xử lý điện tử chiếm tỷ trọng khá lớn. Thời gian xử lý hoàn tất một giao dịch được rút ngắn từ hàng tuần trước đây, nay chỉ còn vài phút (đối với các khoản thanh toán khác hệ thống, khác địa bàn), chỉ trong vòng vài giây hoặc tức thời (đối với các khoản thanh toán trong cùng hệ thống, hoặc cùng địa bàn);

- Dịch vụ tài khoản cá nhân của hệ thống ngân hàng thương mại phát triển khá nhanh. Số lượng tài khoản cá nhân trong toàn hệ thống ngân hàng cuối năm 2004 tăng gần 10 lần so với năm 2000 (từ 135 nghìn tài khoản lên tới 1 triệu 297 nghìn tài khoản). Số lượng tài khoản cá nhân đến cuối năm 2004 là 2 triệu; năm 2005 đã tăng lên 5 triệu tài khoản với số dư khoảng 20.000 tỷ đồng. Tốc độ tăng trung bình mỗi năm khoảng 150% về số tài khoản và 120% về số dư. Có được kết quả như trên là do nhiều yếu tố tác động như: môi trường pháp lý trong lĩnh vực thanh toán ngân hàng có những thay đổi theo hướng phù hợp hơn, mạng lưới điểm giao dịch

phục vụ khách hàng của các ngân hàng được mở rộng, thanh toán điện tử liên ngân hàng được triển khai có hiệu quả,... Nhưng có một số lý do chính trực tiếp thúc đẩy sự gia tăng tài khoản cá nhân trong thời gian qua, đó là: các ngân hàng thương mại đã có nhiều nỗ lực trong quá trình phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thanh toán của khách hàng; chú trọng phát triển đa dạng và phong phú các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại, đặc biệt là các dịch vụ ngân hàng bán lẻ với những ứng dụng công nghệ tin học tiên tiến; bắt đầu quan tâm đến công tác tiếp thị, tuyên truyền quảng cáo, khuyến mãi cho các sản phẩm dịch vụ của mình khi đưa ra thị trường. Một số ngân hàng còn chủ động tiếp cận với các doanh nghiệp có đông nhân viên với mức thu nhập ổn định để thực hiện dịch vụ trả lương qua tài khoản ngân hàng;

- Đối tượng tham gia cung ứng dịch vụ thanh toán không còn giới hạn ở các ngân hàng, Kho bạc Nhà nước mà còn có cả các tổ chức khác không phải ngân hàng như Công ty dịch vụ tiết kiệm bưu điện. Thị trường dịch vụ thanh toán trở nên cạnh tranh hơn, không chỉ giữa các ngân hàng mà còn giữa ngân hàng và các tổ chức không phải ngân hàng làm dịch vụ thanh toán. Mỗi một mô hình tổ

chức có những đặc trưng riêng, lợi thế riêng và chiến lược khách hàng riêng, theo đó mà các nhu cầu khác nhau của từng loại đối tượng khách hàng được đáp ứng;

- Ứng dụng công nghệ và đầu tư trang thiết bị hạ tầng cơ sở phục vụ cho các dịch vụ thanh toán ngân hàng đặc biệt phát triển mạnh kể từ 2002. Số lượng máy giao dịch tự động ATM, các thiết bị POS và mạng lưới đơn vị chấp nhận thẻ ngân hàng phát triển nhanh. Đến tháng 6 năm 2006, lượng ATM tại hệ thống ngân hàng là 2.154 máy (so với 101 máy năm 2002), số lượng đơn vị chấp nhận thẻ khoảng 12.000 (so với 8.789 đơn vị chấp nhận thẻ năm 2003);

- Xu hướng liên doanh liên kết giữa các ngân hàng đã hình thành, giúp cho nhiều ngân hàng thương mại nhỏ vượt qua những hạn chế về vốn đầu tư vào công nghệ và trang thiết bị phục vụ cho hệ thống thanh toán. Việc liên doanh liên kết trong phát hành và thanh toán thẻ trở thành một yếu tố không nhỏ góp phần vào sự tăng trưởng lượng thẻ phát hành ra lưu thông gần đây.

2. Những hạn chế trong thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam và các nguyên nhân

a) Các mặt hạn chế:

- Nhìn chung, thanh toán bằng tiền mặt còn rất phổ biến trong nền kinh tế.

Tiền mặt vẫn là phương tiện thanh toán chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực doanh nghiệp và chiếm đại đa số trong các giao dịch thanh toán của khu vực dân cư. Đánh giá này thể hiện qua khảo sát thực trạng thanh toán năm 2003, kết quả cho thấy: tại 750 doanh nghiệp Việt Nam ở cả 3 miền Bắc, Trung, Nam thì các doanh nghiệp tư nhân có trên 500 công nhân có khoảng 63% số giao dịch của họ được tiến hành qua hệ thống ngân hàng; những doanh nghiệp có ít hơn 25 công nhân thì tỷ lệ này là 47%; với doanh nghiệp nhà nước mới chỉ hơn 80% giao dịch được thực hiện qua ngân hàng; hầu hết các doanh nghiệp cả nhà nước lẫn tư nhân đều trả lương bằng tiền mặt. Tại các hộ kinh doanh thì 86,2% số hộ kinh doanh vẫn chỉ trả hàng hóa bằng tiền mặt; 75% số hộ kinh doanh chỉ trả dịch vụ bằng tiền mặt; 72% số hộ kinh doanh tư nhân nộp thuế bằng tiền mặt;

- Số người sử dụng dịch vụ ngân hàng chủ yếu là các doanh nghiệp lớn, lao động ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nhân viên công sở có thu nhập cao và ổn định. Đại đa số dân cư, công chức, viên chức thuộc khu vực chính phủ, lao động thuộc các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa tiếp cận với các phương tiện và dịch vụ thanh toán;

- Hạ tầng cơ sở và trang thiết bị kỹ thuật phục vụ cho hoạt động thanh toán còn nghèo nàn và kém hiệu quả. Có

2.154 ATM số lượng phân bố chủ yếu ở các thành phố lớn, các khu công nghiệp. Với dân số nước ta hơn 80 triệu dân thì bình quân 45.000 dân có 1 ATM. Lượng ATM như vậy quá thấp nếu so với các quốc gia láng giềng (Trung Quốc: 19.000 dân/ATM, Singapore: 2.638 dân/ATM). Hơn nữa, các máy ATM lại chỉ có khả năng phục vụ cho một nhóm nhỏ ngân hàng, chứ không có khả năng sử dụng chung cho nhiều ngân hàng như thực tế ở nhiều nước hiện nay, làm cho mạng lưới máy rút tiền tự động càng hạn chế phạm vi phục vụ. Với các thiết bị tại điểm bán (POS) cũng chung tình trạng như vậy. Luôn có tình trạng một đơn vị chấp nhận thẻ cùng tồn tại nhiều thiết bị POS của các ngân hàng khác nhau để phục vụ cho các giao dịch bằng thẻ. Điều này thu hẹp đáng kể phạm vi sử dụng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt so với nhiều quốc gia trong khu vực hiện nay, ngay cả khi mật độ thiết bị tương đương như ở các nước đó;

- Chất lượng, tiện ích và tính đa dạng về dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt chưa phong phú. Khả năng đáp ứng nhu cầu của nhiều loại đối tượng sử dụng còn hạn chế. Các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt chưa đạt được tính tiện ích và phạm vi thanh toán để có thể thay thế cho tiền mặt. Phương thức giao dịch chủ yếu tiếp xúc trực tiếp và mặt đối mặt. Để được nhận

một sản phẩm dịch vụ của ngân hàng, các chủ thể tham gia thường phải đến các điểm giao dịch của ngân hàng. Phương thức giao dịch từ xa, dựa trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại như giao dịch qua internet, qua mobile, homebanking... chưa phát triển hoặc mới chỉ dừng lại ở quy mô nhỏ hẹp;

- Tính cạnh tranh trên thị trường dịch vụ ở mức thô sơ và phát triển dưới mức tiềm năng. Cạnh tranh bằng thương hiệu, chất lượng dịch vụ chưa phổ biến. Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, thay vì sáng tạo ra sản phẩm mới hoặc tạo ra giá trị gia tăng trên sản phẩm cùng loại trên thị trường, lại chỉ tập trung vào yếu tố giá cả nhằm đánh bại đối thủ cạnh tranh. Điều này không chỉ làm tổn hại tới chính lợi nhuận của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trong hoạt động dịch vụ thanh toán, mà còn tổn hại tới sự gắn kết giữa chính bản thân ngân hàng và khách hàng, khi mà khách hàng không nhận thấy sự khác biệt giữa các sản phẩm của những ngân hàng khác nhau, vì vậy mà họ dễ dàng từ bỏ một sản phẩm dịch vụ mang thương hiệu này để đến với một sản phẩm có thương hiệu khác;

- Các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt chỉ tập trung phát triển tại các đô thị lớn, khu công nghiệp và khu chế xuất. Thiếu các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoạt động mang tính chuyên nghiệp, phục vụ cho một số đối

tượng, một số lĩnh vực hoặc vùng sâu, vùng xa, nông thôn và các địa phương có nền kinh tế kém phát triển;

- Phí dịch vụ thanh toán còn khá cao và khó chấp nhận đối với những giao dịch thanh toán mức trung bình, đặc biệt đối với các giao dịch liên ngân hàng và liên tỉnh. Ngoài ra, một số phương tiện thanh toán khi sử dụng khách hàng còn phải trả thêm phụ phí so với việc sử dụng tiền mặt;

- Hệ thống thanh toán cốt lõi là hệ thống thanh toán liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước, mặc dù được cải thiện rất nhiều sau khi hoàn tất giai đoạn I của Dự án hiện đại hệ thống thanh toán, nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu gia tăng về hoạt động thanh toán giữa các ngân hàng. Theo thiết kế ban đầu, hệ thống thanh toán liên ngân hàng có khả năng xử lý 4.500 giao dịch/ngày. Nhưng từ khi đi vào hoạt động đến nay, hệ thống thường xuyên lâm vào tình trạng quá tải với số lượng giao dịch bình quân lên tới 10.000 giao dịch/ngày;

- Đội ngũ cán bộ làm công tác chuyên môn trong lĩnh vực thanh toán chưa đáp ứng được yêu cầu về trình độ chuyên môn, tác phong phục vụ và đạo đức nghề nghiệp.

b) Các nguyên nhân gây nên những hạn chế:

- Thói quen và nhận thức: Sau đổi mới ngành ngân hàng, toàn bộ những

yêu cầu quản lý tiền mặt áp dụng trước đó được loại bỏ. Tiền mặt trở thành một công cụ thanh toán không hạn chế về đối tượng và phạm vi sử dụng. Hầu hết chi phí liên quan đến tiền mặt trong lưu thông như in ấn, phát hành, thu hồi, vận chuyển, bảo quản, an ninh là chi phí xã hội và do Nhà nước phải chịu. Cá nhân người thanh toán chỉ phải chịu phần chi phí nhỏ trong đó (kiểm đếm, vận chuyển), trong khi đó tiền mặt có điểm ưu việt rất lớn là thanh toán tức thời và vô danh, thủ tục đơn giản. Vì vậy, tiền mặt đã trở thành một công cụ rất được ưa chuộng trong thanh toán và từ lâu đã trở thành thói quen khó thay đổi của người tiêu dùng và nhiều doanh nghiệp. Thói quen sử dụng tiền mặt trong thanh toán hiện nay là lực cản lớn trong việc phát triển thanh toán không dùng tiền mặt;

- Thiếu động cơ kinh tế đủ mạnh để khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt: đối với nhiều đối tượng giao dịch, các công cụ và dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt không chứng tỏ có lợi ích hơn hẳn về kinh tế so với tiền mặt. Ngược lại, thanh toán không dùng tiền mặt còn phải trả phí cho ngân hàng, thậm chí còn bị tính giá cao hơn (đối với một số đơn vị chấp nhận thẻ), không được chào đón tại các quầy thanh toán...

- Kinh tế không chính thức phát triển: đây là nền kinh tế xuất phát từ đặc điểm

sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo quy mô nhỏ, lẻ, với loại hình này thì khả năng tiếp nhận phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt là rất khó khăn. Ngoài ra, một bộ phận rất lớn của nền kinh tế không chính thức là kinh tế ngầm liên quan tới hoạt động buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại, tham nhũng..., luồng luân chuyển tiền tệ phục vụ các hoạt động này có thể rất lớn. Đối với những người tham gia các giao dịch này, cho dù phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt có thuận tiện thì đó vẫn không phải là phương tiện thanh toán được lựa chọn, xuất phát từ nhu cầu che dấu nguồn gốc giao dịch và danh tính của đối tượng tham gia;

- Hành lang pháp lý trong lĩnh vực thanh toán chưa hoàn thiện, mặc dù trong thời gian vừa qua hành lang pháp lý trong lĩnh vực thanh toán đã cải thiện nhiều, song vẫn được đánh giá là chưa đầy đủ và đồng bộ, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến thanh toán điện tử và thương mại điện tử. Ví dụ như đối với giao dịch điện tử, chưa đủ cơ sở để các ngân hàng tổ chức triển khai các kênh giao dịch điện tử vì chưa tạo được một cơ chế tổng hợp điều chỉnh hoạt động thương mại điện tử trong ngành ngân hàng, chưa có sự chấp nhận đồng bộ giao dịch điện tử, chứng từ điện tử giữa các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan (như Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan,...). Ngày 19 tháng 11

năm 2005 vừa qua Luật Giao dịch điện tử đã được Quốc hội thông qua, đây là một bước tiến mới mang tính đột phá của Việt Nam trong ứng dụng công nghệ thông tin để phát triển kinh tế xã hội. Nó tạo nên một nền tảng hành lang pháp lý cho các nghiệp vụ, dịch vụ ngân hàng hiện đại, tạo điều kiện cho ngân hàng tham gia sâu rộng vào các hoạt động thương mại điện tử, cung cấp các dịch vụ thanh toán cho các chủ thể tham gia kinh doanh trực tuyến trên mạng trong phạm vi toàn xã hội. Tuy nhiên, để luật này đi vào cuộc sống là cả một quá trình phấn đấu không chỉ của riêng ngành ngân hàng mà của toàn xã hội. Hệ thống văn bản pháp lý liên quan đến lĩnh vực thanh toán vẫn còn những điểm cần phải tiếp tục được chỉnh sửa, thay thế để có thể phù hợp với thông lệ quốc tế và nhu cầu của người sử dụng. Một số văn bản còn thể hiện nhiều bất cập và chưa phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Ngoài ra, với tốc độ phát triển mạnh mẽ về công nghệ thông tin và sự ra đời của hàng loạt các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, nền tảng pháp lý cần được hoàn chỉnh gấp để bao hàm cả các loại hình tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán không phải là ngân hàng, các tổ chức công nghệ thông tin cung ứng những sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ cho các ngân hàng, các tổ chức làm dịch vụ thanh toán, chẳng hạn như những công ty cung cấp giải pháp công

nghệ qua mạng Internet, các công ty kinh doanh dịch vụ thẻ, các tổ chức chuyên làm dịch vụ thanh toán bù trừ...

- Vốn đầu tư vừa thiếu, vừa được sử dụng kém hiệu quả: từ góc độ các ngân hàng thương mại, vấn đề lớn nhất trong phát triển hoạt động thanh toán là những hạn chế về vốn đầu tư. Vốn đầu tư đòi hỏi phải rất lớn và thời gian thu hồi vốn dài hạn. Vì vậy, chỉ có những ngân hàng lớn, có tiềm lực mạnh về tài chính, chủ yếu là các ngân hàng thương mại Nhà nước hiện nay mới có khả năng tập trung đầu tư lớn về trang thiết bị phục vụ cho hoạt động thanh toán. Các ngân hàng nhỏ chủ yếu chọn cách chia sẻ mạng lưới với các ngân hàng lớn. Tuy nhiên, khả năng chia sẻ mạng lưới và hạ tầng kỹ thuật khác giữa các ngân hàng còn hạn chế, do các ngân hàng chưa tìm được tiếng nói chung để đi đến thoả thuận kết nối thống nhất nhằm chia sẻ hạ tầng kỹ thuật;

- Cơ cấu tính phí dịch vụ thanh toán còn bất hợp lý, thể hiện ngay cả các giao dịch thanh toán qua ngân hàng nhà nước, cũng như trong nội bộ tổ chức tín dụng;

- Trình độ cán bộ phục vụ cho hoạt động thanh toán rất bất cập, chủ yếu do công tác đào tạo cơ bản cũng như chuyên sâu trong lĩnh vực thanh toán chưa đáp ứng được yêu cầu. Thực tế này không chỉ phổ biến ở các ngân hàng

thương mại, mà ngay cả ở Ngân hàng Nhà nước là cơ quan chịu trách nhiệm về quản lý Nhà nước trong thanh toán;

- Thông tin tuyên truyền chưa được định hướng đúng đắn: công tác thông tin tuyên truyền chưa được quan tâm, chú trọng. Những mục tiêu chiến lược, định hướng và các chính sách lớn để phát triển hoạt động thanh toán chưa được công bố đầy đủ cho công chúng. Vì vậy, không chỉ người dân mà thậm chí nhiều doanh nghiệp còn rất ít hiểu biết hoặc hiểu biết mơ hồ về các dịch vụ thanh toán và phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt. Ngoài ra, các phương tiện thông tin đại chúng đôi khi còn phản ánh thiên lệch, khai thác những yếu điểm, lỗi kỹ thuật hoặc những yếu tố tiêu cực mang tính cá biệt để đưa lên công luận, khiến cho thông tin đến với những người tiêu dùng thường một chiều, thậm chí sai lạc, gây mất lòng tin vào một công cụ thanh toán nào đó ngay từ khi mới bắt đầu phát triển;

- Thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các Bộ, ngành hữu quan, chính quyền địa phương các cấp trong việc tạo ra môi trường kinh tế, xã hội thuận lợi cho việc phát triển thanh toán không dùng tiền mặt.

II. MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT TẠI VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

1. Mục tiêu tổng thể

Đề án được đặt trong mối quan hệ với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo kế hoạch 5 năm 2006 - 2010 của Chính phủ và phù hợp với Đề án phát triển ngành ngân hàng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, nhằm tạo sự chuyển biến mạnh về chất và lượng trong thanh toán không dùng tiền mặt với các mục tiêu: đáp ứng nhu cầu thanh toán của nền kinh tế với các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt an toàn, hiệu quả, sử dụng thuận tiện, có khả năng từng bước thay thế tiền mặt trong lưu thông; tăng cường năng lực cạnh tranh của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trên thị trường; góp phần thực thi có hiệu quả chính sách tiền tệ quốc gia; nâng cao hiệu quả giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước, minh bạch hóa nền kinh tế, góp phần tích cực vào công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam; đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Phấn đấu đạt được môi trường thanh toán hiện đại, an toàn, hiệu quả và vững chắc về cơ sở pháp lý ở Việt Nam vào năm 2020.

2. Một số chỉ tiêu về hoạt động thanh toán đến năm 2020

- Đến cuối năm 2010 đạt mức phát hành 15 triệu thẻ, 70% các trung tâm thương mại, siêu thị, nhà hàng, khách sạn, cửa hàng tự chọn v.v... lắp đặt các

thiết bị chấp nhận thanh toán thẻ. Phần đầu đến năm 2020 con số này đạt lần lượt là 30 triệu thẻ và 95%.

- Đến năm 2010 tỷ lệ tiền mặt/tổng phương tiện thanh toán không quá 18%. Đến năm 2020 tỷ lệ này phần đầu khoảng 15%.

- Đạt mức 20 triệu tài khoản cá nhân vào cuối năm 2010; 70% cán bộ hưởng lương ngân sách và 50% công nhân lao động trong khu vực doanh nghiệp, tư nhân thực hiện trả lương qua tài khoản. Đến năm 2020 đưa những con số này lên lần lượt là 45 triệu tài khoản cá nhân (bình quân mỗi người có 0.5 tài khoản - ở một số nước phát triển mỗi người hiện có hơn 1 tài khoản); 95% cán bộ hưởng lương ngân sách và 80% lao động được trả lương qua tài khoản.

- Đạt mức 80% các khoản thanh toán giữa các doanh nghiệp với nhau thực hiện qua tài khoản tại Ngân hàng đến cuối năm 2010 và đạt 95% đến năm 2020.

3. Định hướng phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam đến năm 2020

a) Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt phải phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế, hạ tầng kỹ thuật công nghệ và hệ thống thanh toán. Các giải pháp xây dựng trong Đề án không mang tính hành chính, áp đặt, gây tác động tiêu cực kìm hãm sự phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội;

b) Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt đặt trong mối quan hệ cân bằng giữa lợi ích chung của cộng đồng và lợi ích của người sử dụng dịch vụ thanh toán, của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán; những biện pháp hỗ trợ của Nhà nước chỉ mang tính chất ngắn hạn, nhằm tạo ra bước đột phá ban đầu cho sự phát triển thanh toán không dùng tiền mặt;

c) Các giải pháp phát triển thanh toán không dùng tiền mặt hướng tới việc sử dụng các biện pháp kinh tế là chủ yếu nhằm huy động các nguồn lực của khu vực tư nhân để đầu tư phát triển thanh toán không dùng tiền mặt. Nguồn lực của Nhà nước chỉ được sử dụng trong trường hợp nguồn lực của tư nhân không đủ lớn hoặc cho những dự án mang tính chiến lược lâu dài, hình thành cơ sở nền tảng để thúc đẩy sự phát triển chung của toàn bộ các hoạt động thanh toán của nền kinh tế.

III. CÁC GIẢI PHÁP CỤ THỂ ĐỂ PHÁT TRIỂN THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

1. Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động thanh toán của nền kinh tế (Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thực hiện từ năm 2006 đến năm 2010):

- Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, bao gồm các luật, quy định liên quan đến

các chủ thể tham gia thanh toán nói chung trong nền kinh tế cũng như hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng. Định hướng hoàn thiện khuôn khổ pháp lý bao gồm: phân định rõ quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, trên cơ sở đó kiểm soát rủi ro pháp lý thích hợp; bảo đảm phù hợp với các chuẩn mực thông lệ quốc tế được các định chế tài chính, tiền tệ quốc tế khuyến nghị hoặc được áp dụng chung ở nhiều quốc gia khác; tạo lập một môi trường cạnh tranh công bằng, bảo đảm khả năng tiếp cận thị trường và tiếp cận dịch vụ đối với các chủ thể có chức năng tương tự như nhau; hình thành cơ chế bảo vệ khách hàng hữu hiệu và bảo đảm quy trình giải quyết tranh chấp hiệu quả và khách quan; hạn chế thanh toán bằng tiền mặt đối với những đối tượng có sử dụng quỹ ngân sách nhà nước nhằm tăng khả năng kiểm soát việc sử dụng nguồn ngân sách.

- Rà soát, bổ sung, chỉnh sửa cơ chế chính sách, các văn bản liên quan đến hoạt động thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phù hợp với lộ trình thực hiện những cam kết quốc tế về lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng như Hiệp định thương mại Việt Mỹ (BTA), Hiệp định AFTA, Hiệp định khung về thương mại, dịch vụ ASEAN (AFAS) và những cam kết với Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

- Xây dựng, sửa đổi, bổ sung các luật, văn bản dưới luật của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước một cách đồng bộ, nhất quán và hoàn chỉnh về lĩnh vực thanh toán để tạo điều kiện phát triển các dịch vụ, phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt, đặc biệt là các dịch vụ, phương tiện thanh toán hiện đại dựa trên việc ứng dụng công nghệ thông tin, đồng thời từng bước hạn chế thanh toán bằng tiền mặt, cụ thể:

+ Sửa đổi một số quy định trong Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật các Tổ chức tín dụng, bao gồm vấn đề thanh toán tiền mặt, mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước, tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và những quy định khác liên quan đến các hệ thống thanh toán, trên cơ sở đó tạo khuôn khổ pháp lý chung để phát triển thanh toán không dùng tiền mặt;

+ Đối với các giao dịch thanh toán từ xa qua các thiết bị điện tử như thanh toán qua điện thoại di động, Internet .v.v..., hoàn thiện cơ sở pháp lý hiện hành nhằm tạo điều kiện về mặt cơ chế, chính sách cho loại hình thanh toán này phát triển;

+ Ban hành Nghị định của Chính phủ về thanh toán bằng tiền mặt (2006);

+ Ban hành Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về trả lương qua tài khoản (2007);

+ Ban hành văn bản hướng dẫn Luật Giao dịch điện tử về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng (2007);

+ Ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn, giảm thuế cho việc nhập khẩu máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (2007);

+ Ban hành Thông tư liên tịch giữa Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính về việc hỗ trợ phí cho các tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt (2007);

+ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ưu đãi giá thuê đất, thuê mặt bằng cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (2007).

- Củng cố và phát huy vai trò của bộ máy quản lý nhà nước bằng cách tăng cường chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của bộ phận chuyên trách lập cơ chế chính sách chung để phát triển hoạt động thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, phát triển Ban Thanh toán thành Vụ Thanh toán để có thể thực hiện đầy đủ những yêu cầu này, bao gồm:

+ Sửa đổi, bổ sung Nghị định 52/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong đó bổ sung thêm Vụ Thanh toán

thuộc Ngân hàng Nhà nước (2007) là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý nhà nước trong lĩnh vực thanh toán;

+ Kiện toàn bộ máy tổ chức, nhân sự, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của Vụ Thanh toán. Tăng cường cán bộ có trình độ, kinh nghiệm trong lĩnh vực thanh toán, đào tạo các cán bộ chuyên sâu về lĩnh vực thanh toán;

+ Phát huy vai trò của Hội đồng thanh toán để các thành viên Hội đồng có cơ hội tham gia ý kiến với Ngân hàng Nhà nước khi xây dựng chiến lược, định hướng, chính sách phát triển thanh toán cũng như trong quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước.

2. Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực công

a) Quản lý chi tiêu trong khu vực Chính phủ bằng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt (Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010)

- Từng bước yêu cầu thanh toán không dùng tiền mặt đối với các khoản chi tiêu của chính phủ, tiến tới áp dụng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt đối với hầu hết các khoản chi của những người có chức vụ, các khoản chi tiêu thường xuyên và chi đầu tư xây dựng cơ bản, bao gồm các bước sau:

- Triển khai thí điểm (2007 - 2008): chọn một cơ quan trung ương để thực hiện thí điểm, phối hợp với một tổ chức thể quốc tế có uy tín và kinh nghiệm phát triển thẻ thương mại trong khu vực chính phủ, trên cơ sở phân tích lợi ích/chi phí của việc quản lý chi tiêu tài chính bằng giải pháp thẻ thương mại và các kết quả phân tích có tính định lượng, thực hiện lập dự án quản lý chi tiêu của Ngân hàng Nhà nước thông qua việc sử dụng thẻ thương mại. Đề xuất phương án thực hiện trên cơ sở thỏa thuận với ngân hàng đối tác về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, mạng lưới đơn vị chấp nhận thẻ phục vụ cho giải pháp (dự kiến trình Thống đốc phương án triển khai trong năm 2007).

- Tổng kết, đánh giá tình hình triển khai thí điểm để rút kinh nghiệm, trên cơ sở đó trình Chính phủ ra Chỉ thị chính thức triển khai đến các bộ ngành khác.

- Triển khai chính thức (từ sau 2008).

- Mở rộng đối tượng thực hiện, bao gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Sở, Ban ngành địa phương lớn... với sự tham gia của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

- Phân đầu đến cuối năm 2010, tất cả các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cấp chính quyền tỉnh, thành phố đều thực hiện chi tiêu công bằng phương tiện

thanh toán không dùng tiền mặt. Từ 2011 - 2020 sẽ triển khai mở rộng đến các đối tượng là Sở, Ban, ngành, các cấp chính quyền huyện, xã trên phạm vi toàn quốc.

b) Trả lương qua tài khoản (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị trả lương cho cán bộ, công chức qua tài khoản trong năm 2007, thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010):

- Yêu cầu trả lương vào tài khoản đối với các cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong bộ máy nhà nước; khuyến khích người lao động trong các doanh nghiệp nhận lương và chi tiêu qua tài khoản.

Giai đoạn 1 (từ năm 2007 - 2008):

- Đối tượng triển khai, giới hạn ở một số cơ quan Trung ương như Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Thương mại, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; doanh nghiệp nhà nước và một số doanh nghiệp lớn khác, các khu chế xuất, khu công nghiệp sử dụng nhiều lao động; một số chính quyền địa phương như Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, một số Sở, Ban, ngành có điều kiện như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng....

- Ngân hàng Nhà nước sẽ phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố lên kế hoạch triển khai thực hiện, đồng thời phối hợp với các ngân hàng thương mại nghiên cứu và xác định khả năng đáp ứng nhu cầu của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và lựa chọn được một số tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán chính có khả năng để triển khai giai đoạn 1.

Giai đoạn 2. Triển khai mở rộng (từ năm 2008 - 2010)

- Mở rộng tới các đối tượng chưa triển khai giai đoạn 1 trên phạm vi 64 tỉnh, thành phố trên toàn quốc (giới hạn ở mức thị xã trở lên) với sự tham gia của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

- Phân đầu đến cuối năm 2010 tất cả các cơ quan, đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước và 70% các loại hình doanh nghiệp tại các thành phố, tỉnh (từ cấp thị xã trở lên) đều sử dụng dịch vụ ngân hàng để trả lương cho cán bộ, nhân viên.

c) Chi trả trợ cấp ưu đãi xã hội và trợ cấp xã hội qua tài khoản (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010).

- Đưa dịch vụ ngân hàng và dịch vụ thanh toán đến các đối tượng có trình độ thấp, vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa thông qua việc chi trả trợ cấp ưu đãi

xã hội và trợ cấp xã hội qua tài khoản, cụ thể:

+ Tạo thuận lợi nhất cho đối tượng khi rút tiền, chuyển tiền, thanh toán các dịch vụ (điện thoại, điện nước, ...) và mua sắm hàng hóa. Trong trường hợp đối tượng già yếu, đi lại khó khăn thì đơn vị thực hiện dịch vụ này có trách nhiệm chi trả bằng tiền mặt tại nhà cho đối tượng;

+ Không thu bất kỳ khoản tiền nào của đối tượng khi thực hiện phương thức chi trả này;

+ Đảm bảo các thủ tục quyết toán chi trả theo quy định;

- Lộ trình thực hiện:

Năm 2007:

+ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính và các cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội một số tỉnh, thành phố nghiên cứu, xây dựng ban hành thí điểm cơ chế chi trả trợ cấp ưu đãi xã hội và trợ cấp xã hội qua tài khoản;

+ Lựa chọn tổ chức thực hiện dịch vụ thanh toán đáp ứng đầy đủ, tốt nhất các mục tiêu, yêu cầu của việc chi trả trợ cấp ưu đãi xã hội và trợ cấp xã hội qua tài khoản;

+ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với thành phố Hà Nội,

thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng để triển khai thực hiện thí điểm;

+ Tổ chức tập huấn cơ chế thí điểm cho cán bộ chuyên môn của các cơ quan có liên quan và đối tượng của các phường thực hiện thí điểm.

Năm 2008:

+ Thực hiện thí điểm công tác chi trả qua tài khoản 06 tháng (từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 đến ngày 30 tháng 6 năm 2008);

+ Tổng kết rút kinh nghiệm việc tổ chức thực hiện thí điểm vào quý IV năm 2008.

Từ 2009:

Triển khai tất cả các quận (thuộc thành phố), các thị xã, thành phố thuộc tỉnh có đủ điều kiện thực hiện.

3. Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực doanh nghiệp (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Thương mại thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010)

- Trang bị kiến thức, thông tin cho doanh nghiệp về những đặc điểm, tiện ích, rủi ro của từng loại phương tiện thanh toán và dịch vụ thanh toán, trên cơ sở đó các doanh nghiệp lựa chọn các đối tượng, phạm vi và chủng loại của sản phẩm dịch vụ thanh toán phù hợp với nhu cầu của mình; Ngân hàng và các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tạo thuận lợi trong việc mở tài khoản, tạo ra sự gắn kết giữa các tổ

chức cung ứng dịch vụ thanh toán với các chủ thể kinh doanh trong việc cung cấp dịch vụ trọn gói, phát triển các loại hình thanh toán điện tử như B2B, B2C v.v...;

- Yêu cầu các doanh nghiệp nhà nước thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt trong phạm vi, đối tượng nhất định; có chính sách cụ thể đối với chủ thể kinh doanh để khuyến khích thanh toán qua ngân hàng;

- Tập trung phát triển các dịch vụ thanh toán điện tử, tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển thương mại điện tử.

Lộ trình thực hiện cụ thể như sau:

- Nghiên cứu xác định nhu cầu và khả năng thanh toán không dùng tiền mặt của các doanh nghiệp, trước mắt tập trung vào các tập đoàn và các Tổng công ty lớn và tiến hành trên 3 thành phố lớn là Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, từ đó đề ra biện pháp thích hợp (2007);

- Nghiên cứu để ban hành quy định về việc các giao dịch thanh toán giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp phải thực hiện qua ngân hàng trên phạm vi toàn quốc; hầu hết các trung tâm thương mại, các cửa hàng lớn ở thành thị đều phải có thiết bị chấp nhận thẻ; phát triển thanh toán điện tử phù hợp với kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử

giai đoạn 2006 - 2010 của Thủ tướng Chính phủ (2008 - 2010).

4. Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực dân cư (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010).

a) Phát triển các phương tiện, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt đáp ứng nhu cầu của dân cư và phù hợp với tiến trình hội nhập:

- Phát triển các phương tiện, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt hiện đại theo hướng tăng số lượng, chất lượng và chủng loại của các sản phẩm dịch vụ thanh toán với độ tin cậy cao và với giá cả phù hợp; nghiên cứu và tập trung phát triển các sản phẩm dịch vụ có hàm lượng trí tuệ và công nghệ cao, phù hợp với sự phát triển công nghệ thông tin; xây dựng quy trình nghiệp vụ, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thanh toán; ứng dụng các phần mềm chuẩn mua của nước ngoài, xúc tiến xây dựng các phần mềm trong nước có tính mở và dễ sử dụng; tạo lập và phát triển các chuẩn mực chung phù hợp với thông lệ quốc tế;

- Cải thiện các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt truyền thống như séc, lệnh chi, nhờ thu theo hướng thúc đẩy nhanh tốc độ thanh toán, đơn giản hóa thủ tục sử dụng, bảo đảm tính

an toàn và bảo mật trên cơ sở ứng dụng kỹ thuật công nghệ hiện đại trong khâu xử lý giao dịch;

- Thực hiện các biện pháp để tăng tính an toàn và bảo mật trong việc sử dụng các phương tiện thanh toán, đặc biệt là các phương tiện thanh toán điện tử hiện đại như thẻ thanh toán, như yêu cầu áp dụng các chuẩn mực kỹ thuật có độ an toàn cao đối với các nhà cung ứng dịch vụ thanh toán, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý liên quan theo hướng rõ ràng, minh bạch về quyền và trách nhiệm của các bên, đề xuất xây dựng các tổ chức chuyên trách tập hợp và cung cấp thông tin liên quan đến các phương tiện thanh toán bị mất cắp, bị gian lận...; tăng cường vai trò giám sát của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các phương tiện thanh toán và hệ thống thanh toán;

- Tạo lập được sự hiểu biết và cung cấp thông tin cơ bản và đầy đủ về những lợi ích, chi phí cũng như rủi ro gắn với mỗi loại phương tiện hoặc dịch vụ thanh toán nào đó, theo đó khách hàng tự do tiếp cận và lựa chọn sản phẩm dịch vụ và phương tiện thanh toán phù hợp với nhu cầu của mình;

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng máy móc thiết bị phục vụ cho các giao dịch thanh toán hiện đại, tập trung chủ yếu cho

dịch vụ thẻ và tạo điều kiện phát triển thanh toán qua internet, mobile. Tiếp cận nhanh chóng với công nghệ hiện đại trên thế giới theo cách thức “đi tắt, đón đầu”. Trong quá trình đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại cần gắn với công nghệ, chuẩn mực và các quy định có tính nguyên tắc phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế;

- Gia tăng các tiện ích đi kèm dịch vụ, phương tiện thanh toán hiện đại, dần thay thế dịch vụ đơn mục đích bằng những dịch vụ đa mục đích (như sử dụng thẻ cho nhiều mục đích như thanh toán, chi trả hóa đơn định kỳ, vắn tin, rút tiền mặt... thay cho việc sử dụng thẻ chỉ để rút tiền mặt).

b) Phát triển mạng lưới chấp nhận các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt:

- Tăng cường việc chấp nhận các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt trong thanh toán của các tổ chức, cá nhân bằng việc tăng cường mạng lưới chấp nhận phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt theo tiến trình phát triển của hệ thống thương mại dịch vụ để hỗ trợ các giao dịch thanh toán mặt đối mặt, cũng như giao dịch thanh toán từ xa trong thương mại điện tử phục vụ cho các giao dịch thanh toán mua hàng hóa, dịch vụ không mang tính định kỳ tại khách sạn, nhà hàng, siêu thị... Phát triển mạng lưới chấp nhận phương tiện

thanh toán không dùng tiền mặt tại điểm bán: Tập trung phát triển mạng lưới đơn vị chấp nhận thẻ (ĐVCN) ở hệ thống phân phối hàng hóa bán lẻ hiện đại (bao gồm các siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tự chọn v.v...), ngành dịch vụ khách sạn, nhà hàng, hàng không. Đến năm 2010, 70% trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tự chọn và 60% nhà hàng, khách sạn lớn tại các tỉnh, thành phố trọng điểm sẽ trở thành ĐVCN thẻ và các phương tiện thanh toán hiện đại. Từ năm 2011 đến năm 2020 triển khai mở rộng trên phạm vi toàn quốc;

- Phát triển các thỏa thuận thanh toán cho các giao dịch thanh toán định kỳ qua tài khoản như thanh toán tiền điện, nước, phí dịch vụ công cộng, bảo hiểm... Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tiếp cận trực tiếp tới các cơ quan chủ quản các ngành nêu trên để phát triển thanh toán bằng ủy nhiệm thu.

5. Phát triển các hệ thống thanh toán (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010):

- a) Hoàn thiện và phát triển hệ thống thanh toán liên ngân hàng (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện:

- Thiết kế mở rộng phạm vi triển khai giai đoạn 2 Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán do WB tài trợ và phát triển các hệ thống thanh toán quan trọng có tính hệ thống theo các chuẩn mực quốc tế được Ngân hàng Thanh toán quốc tế (BIS) khuyến nghị nhằm giảm thiểu rủi ro hệ thống, tăng cường hiệu quả trong điều hành chính sách tiền tệ quốc gia. Các hệ thống thanh toán liên ngân hàng và hệ thống thanh toán quan trọng khác phải được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc nguồn vay ODA, do Ngân hàng Nhà nước vận hành, quản lý và giám sát. Các hệ thống thanh toán nội bộ của từng tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán cần được đầu tư và hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu phát triển của thị trường dịch vụ thanh toán;

- Tập trung phát triển hệ thống thanh toán liên ngân hàng (TTLNH) vì đây là hệ thống thanh toán xương sống của nền kinh tế. Việc thiết kế mở rộng hệ thống đáp ứng nhu cầu cho các thành viên phải phù hợp với các chuẩn quốc tế áp dụng chung cho các hệ thống thanh toán và quyết toán. Các giải pháp phần mềm hệ thống cần đảm bảo độc lập giữa xử lý số liệu và truyền dữ liệu, đảm bảo tính bảo mật hệ thống, tích hợp dữ liệu và tính liên tục trong hoạt động v.v...;

- Phát triển hệ thống ngân hàng cốt lõi (core banking) của Ngân hàng Nhà

nước bao gồm các module ứng dụng nhiều tiện ích, trước mắt tập trung vào module kế toán tập trung để nâng cao tính hiệu quả của hệ thống TTLNH;

- Hệ thống TTLNH có giao diện với các hệ thống thanh toán bán lẻ, hệ thống quyết toán chứng khoán và ngoại hối khi những hệ thống này sẵn sàng, thực hiện quyết toán tổng tức thời (RTGS) và quyết toán ròng trong ngày cũng như quyết toán DVP (chuyển giao kèm theo thanh toán);

- Hệ thống thanh toán điện tử Kho bạc Nhà nước cần được kết nối với hệ thống TTLNH để tăng tính hiệu quả và thuận tiện cho quan hệ thanh toán giữa hệ thống kho bạc và ngân hàng;

- Hệ thống thanh toán của các tổ chức tín dụng cần được kết nối với hệ thống TTLNH qua cổng giao diện;

- Nâng cấp liên tục hệ thống TTLNH (cả phần cứng và phần mềm ứng dụng) để đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế từ nay đến năm 2020, thực hiện đánh giá hệ thống TTLNH theo định kỳ để có giải pháp nâng cấp và mở rộng hệ thống. Có thể được thực hiện dưới hình thức huy động vốn ODA và đề nghị Chính phủ đưa vào danh mục các dự án huy động vốn ODA;

- Phấn đấu đến năm 2010, tất cả các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố sẽ kết nối với hệ thống TTLNH để cung cấp các dịch vụ thanh

toán trên địa bàn (quyết toán ròng, quyết toán tổng tức thời và quyết toán DVP);

- Đến năm 2009, phấn đấu để các hệ thống thanh toán bù trừ bán lẻ và hệ thống thanh toán điện tử Kho bạc Nhà nước có thể kết nối với hệ thống TTLNH để thực hiện quyết toán vốn trong ngày của các hệ thống đó tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Năm 2008, thực hiện kết nối giữa hệ thống TTLNH với hệ thống thanh toán bù trừ và quyết toán chứng khoán.

b) Xây dựng trung tâm thanh toán bù trừ tự động phục vụ cho các giao dịch bán lẻ (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện):

- Phát triển hệ thống thanh toán bán lẻ, trung tâm thanh toán bù trừ bán lẻ trên cơ sở khuyến khích sự tham gia góp vốn và vận hành của khu vực tư nhân trên cơ sở đáp ứng các quy định của Ngân hàng Nhà nước nhằm giảm thiểu rủi ro hệ thống và đảm bảo sự hoạt động ổn định, an toàn của hệ thống tài chính. Ngân hàng Nhà nước sẽ thực hiện việc quản lý và giám sát các hệ thống này;

- Thiết lập Trung tâm Thanh toán bù trừ tự động Quốc gia (TTBTQG) tại Hà Nội thực hiện xử lý bù trừ hối phiếu/séc, vận hành hệ thống Bank Giro và giao diện với trung tâm chuyển mạch thẻ

thống nhất. Trung tâm TTBTQG sẽ kết nối trực tiếp và có giao diện với hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vận hành. Trung tâm TTBTQG đóng vai trò là trung tâm xử lý thông tin thanh toán bù trừ và gửi lệnh TTBT về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để Ngân hàng Nhà nước thực hiện quyết toán giao dịch cho các ngân hàng thông qua tài khoản của các ngân hàng mở tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam qua hệ thống TTLNH.

Đối với các hoạt động cụ thể của Trung tâm TTBTQG, định hướng chung là phát triển và ứng dụng công nghệ hiện đại (điện tử) trong xử lý thanh toán bù trừ các công cụ thanh toán. Các hoạt động của Trung tâm TTBTQG bao gồm: (1) vận hành hệ thống bù trừ séc/hối phiếu; (2) vận hành hệ thống Giro (ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu cho việc thanh toán định kỳ các khoản tiền như điện, nước, điện thoại, phí bảo hiểm, thanh toán thẻ tín dụng v.v...), (3) có thể vận hành hệ thống chuyển mạch thẻ ngân hàng, (4) vận hành hệ thống thanh toán thương mại điện tử (B2C, B2B...) và (5) vận hành các hệ thống thanh toán bù trừ khác. Lộ trình triển khai cụ thể như sau:

+ Thuê chuyên gia tư vấn hoặc đề nghị hỗ trợ kỹ thuật để lập dự án thành lập trung tâm thanh toán bù trừ tự động ACH;

+ Thành lập Ban trụ bị xây dựng Dự án thành lập Trung tâm TTBTQG và xúc tiến các thủ tục cần thiết để thành lập Trung tâm, đồng thời xây dựng các quy định về hoạt động của các tổ chức thanh toán bù trừ ở Việt Nam;

+ Tổ chức triển khai thành lập Trung tâm TTBTQG (xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị, giải pháp phần mềm, nguồn nhân lực, v.v...);

+ Dự kiến Trung tâm TTBT QG chính thức hoạt động đầy đủ vào năm 2010.

c) Xây dựng trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện):

Xây dựng trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất, với một thương hiệu thống nhất, kết nối các hệ thống máy ATM của các liên minh thẻ hiện hành thành một hệ thống thống nhất nhằm tăng tính thuận tiện cho người sử dụng dịch vụ thẻ ngân hàng, đảm bảo thẻ do một ngân hàng phát hành có thể sử dụng ở nhiều máy ATM và POS của các ngân hàng khác, tạo điều kiện cho các ngân hàng nhỏ với tiềm lực tài chính hạn chế có thể tham gia vào thị trường thẻ, đồng thời giảm nhẹ gánh nặng đầu tư hạ tầng kỹ thuật cho các ngân hàng lớn cụ thể như sau:

- Năm 2006 - 2007, phát triển và củng cố các liên minh thẻ hiện có trên cơ sở bảo đảm tính tích hợp, tính mở

của hệ thống về mặt kỹ thuật để bảo đảm những điều kiện cần thiết cho việc kết nối thống nhất;

- Khảo sát, đánh giá hiện trạng của tất cả các trung tâm chuyển mạch thẻ đã có và đang có kế hoạch đi vào hoạt động về các khía cạnh: mức độ hiệu quả, rủi ro, tính tích hợp, tính mở của hệ thống về khía cạnh kỹ thuật... để đề xuất giải pháp lựa chọn; tập trung đầu tư, phát triển trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất nhằm giải quyết tình trạng phân tán trong các hệ thống thanh toán thẻ hiện nay (2007);

- Củng cố về tổ chức và hệ thống mạng lưới cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các liên minh thẻ hiện hành để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng thẻ, cũng như các yêu cầu về chuẩn mực kỹ thuật và khả năng tích hợp với hệ thống của Trung tâm TTBT QG khi Trung tâm này đi vào hoạt động;

- Kết nối trung tâm chuyển mạch thẻ quốc gia với Trung tâm TTBT QG (2008 - 2009).

d) Kết nối hệ thống thanh toán bù trừ và quyết toán chứng khoán với hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện):

- Hoàn thiện cơ chế thanh toán bù trừ và quyết toán chứng khoán theo hướng kết nối giữa hệ thống quyết toán chứng khoán với hệ thống thanh toán liên ngân

hàng quốc gia, nhằm bảo đảm cơ chế chuyển giao gắn với thanh toán (DVP), giảm rủi ro trong quyết toán các giao dịch trên thị trường chứng khoán khi mà các giao dịch này phát triển với quy mô lớn trong tương lai, đồng thời bảo đảm hiệu quả cho hoạt động thị trường mở, cũng như các giao dịch tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước;

- Thực hiện kết nối giữa hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia với hệ thống thanh toán bù trừ và quyết toán chứng khoán, tạo mối liên kết trực tiếp giữa Sở Giao dịch với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán nhằm bảo đảm sự linh hoạt, chủ động và hiệu quả trong hoạt động cho vay tái cấp vốn (bao gồm nghiệp vụ thị trường mở, chiết khấu và lưu ký giấy tờ có giá) của Ngân hàng Nhà nước, góp phần tăng hiệu quả trong điều hành chính sách tiền tệ quốc gia trên cơ sở thúc đẩy tính khả dụng và tốc độ luân chuyển của các giấy tờ có giá được cầm cố cho hoạt động tái cấp vốn;

- Hoàn thiện hệ thống thanh toán bù trừ và quyết toán chứng khoán (bao tín phiếu kho bạc, trái phiếu chính phủ, cổ phiếu được niêm yết...) theo những khuyến nghị của Ủy ban các Hệ thống Thanh toán và Quyết toán (CPSS) thuộc Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS), xét về dài hạn, khi thị trường chứng khoán Việt Nam ngày càng phát triển

thì việc chỉ định một ngân hàng thanh toán (hiện nay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam) sẽ có những rủi ro nhất định về khả năng thanh toán do khối lượng giao dịch tăng cao vượt quá khả năng xử lý của ngân hàng, gây rủi ro hệ thống, đồng thời cũng tạo ra sự bất bình đẳng cho các thành viên tham gia thị trường chứng khoán, cụ thể là các NHTM khác. Vì vậy, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần phối hợp với Bộ Tài chính (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) thực hiện kết nối hệ thống thanh toán liên ngân hàng với hệ thống của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cho việc bù trừ và quyết toán chứng khoán theo phương thức chuyển giao chứng khoán kèm thanh toán. Việc chuyển giao chứng khoán để lưu ký được thực hiện thông qua tài khoản lưu ký chứng khoán của các công ty chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán việc thanh toán tiền được thực hiện qua tài khoản tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam của các ngân hàng thương mại nơi công ty chứng khoán mở tài khoản;

6. Giải pháp hỗ trợ để phát triển thanh toán không dùng tiền mặt

a) Thông tin, tuyên truyền và phổ biến kiến thức về thanh toán không dùng tiền mặt (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010);

Tuyên truyền, quảng bá, phổ biến kiến thức, cung cấp thông tin để các tổ chức, cá nhân nắm bắt được các tiện ích và hiểu rõ về các rủi ro, biện pháp bảo đảm an toàn trong việc sử dụng các phương tiện, dịch vụ thanh toán qua ngân hàng, trên cơ sở đó lựa chọn phương tiện, dịch vụ thanh toán phù hợp. Các hình thức tuyên truyền cụ thể như sau:

- Tuyên truyền trên báo chí: thông qua những tờ báo mà số lượng độc giả đông đảo để đăng tải các nội dung cần tuyên truyền;

- Tuyên truyền qua đài phát thanh và truyền hình: lựa chọn chương trình và thời gian thích hợp để thông tin tuyên truyền tới nhiều người nhất;

- Tuyên truyền trên mạng internet: ở Việt Nam tốc độ người sử dụng internet gia tăng nhanh ở các thành phố và thị xã, vì vậy đây cũng là một kênh tuyên truyền rất hiệu quả, nội dung tuyên truyền cần đăng tải trên những website có số lượng người truy cập nhiều nhất và thường xuyên nhất;

- Các hình thức tuyên truyền khác.

b) Thúc đẩy sự phát triển thanh toán không dùng tiền mặt bằng các chính sách ưu đãi về thuế, phí trong lĩnh vực thanh toán; giá thuê đất, thuê mặt bằng cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2009):

- Giảm nhẹ gánh nặng đầu tư cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán thông qua chính sách thuế nhập khẩu đối với các máy móc thiết bị trực tiếp hình thành nên cơ sở hạ tầng kỹ thuật để thực hiện các dịch vụ thanh toán, cung ứng phương tiện thanh toán, cụ thể: Xây dựng phương án miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu để giảm nhẹ gánh nặng đầu tư cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khi đầu tư vào các trang thiết bị kỹ thuật phục vụ cho hoạt động thanh toán. Phương án miễn giảm thuế xuất nhập khẩu chỉ có tính chất ngắn hạn, thực hiện tối đa không quá 3 năm và sẽ ngừng lại khi giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt đã trở nên tương đối phổ biến.

c) Khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt bằng chính sách thuế giá trị gia tăng (Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2009);

- Tạo dựng thói quen giao dịch qua ngân hàng của các khách hàng tiềm năng, với sự khuyến khích ban đầu bằng lợi ích kinh tế từ việc giảm thuế giá trị gia tăng đối với các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt. Xây dựng phương án miễn hoặc giảm thuế giá trị gia tăng để khuyến khích các tổ chức,

cá nhân thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt, trên cơ sở đó tạo dựng thói quen giao dịch qua ngân hàng;

- Phương án miễn giảm thuế giá trị gia tăng chỉ có tính chất ngắn hạn, thực hiện tối đa không quá 3 năm và sẽ ngừng lại khi giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt đã trở nên tương đối phổ biến.

d) Xây dựng cơ chế tính phí dịch vụ thanh toán hợp lý (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2008)

Xây dựng cơ chế tính phí dịch vụ thanh toán hợp lý, xác định mức phí áp dụng cho các giao dịch thanh toán liên ngân hàng, trên cơ sở đó tác động tới toàn bộ cơ cấu tính phí của các ngân hàng, tổ chức tín dụng, nhằm tạo lập ra một mức phí hợp lý đối với người sử dụng dịch vụ cuối cùng, từng bước tạo lập thói quen giao dịch qua ngân hàng thông qua chính sách về phí dịch vụ thanh toán hợp lý, bao gồm:

- Nghiên cứu xây dựng chương trình tính phí của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để bảo đảm mức thu phí dịch vụ thanh toán liên ngân hàng hợp lý, khoa học để làm cơ sở cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán xây dựng mức phí cho mình (năm 2007);

- Nghiên cứu xem xét xây dựng mức thu phí đối với hình thức thanh toán

bằng tiền mặt với mục đích khuyến khích phát triển thanh toán không dùng tiền mặt; đề xuất một phương thức tính phí hợp lý có tính chiến lược và theo thông lệ quốc tế, tương xứng với chất lượng dịch vụ cung ứng cho khách hàng (năm 2008);

- Nâng cao vai trò của Hiệp hội Ngân hàng để tổ chức này thể hiện được vai trò của mình trong việc xây dựng các quy định chung về việc chia sẻ phí dịch vụ thanh toán giữa các tổ chức cung ứng cho việc quy định đối tượng thu và trả phí cũng như việc chia sẻ phí giữa các ngân hàng, đảm bảo công bằng cho các ngân hàng và bảo vệ quyền lợi cho khách hàng;

- Xây dựng quy định cho phép các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được trích lại một phần khoản thu từ phí dịch vụ thanh toán để đầu tư nâng cấp hệ thống thanh toán nội bộ của mình;

- Đề nghị Bộ Tài chính xem xét giảm mức thuế VAT đối với các khoản thu từ phí dịch vụ thanh toán, tạo điều kiện cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tăng nguồn đầu tư phát triển các sản phẩm dịch vụ thanh toán;

- Chính sửa giảm mức thu phí dịch vụ thanh toán liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Quyết định số 449/2000/QĐ-NHNN2 ngày 20 tháng 10 năm 2000 của Thống đốc Ngân hàng

Nhà nước Việt Nam ban hành mức thu phí dịch vụ thanh toán qua ngân hàng) theo mức phù hợp dung lượng của hệ thống thanh toán điện tử liên Ngân hàng, hệ thống chuyển tiền điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Xây dựng phí thường niên và phí gia nhập đối với các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tham gia hệ thống TTĐTLNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức, trong đó quy định rõ mục đích sử dụng, nội dung sử dụng của các khoản phí này trong quá trình phát triển hệ thống thanh toán (2006 - 2007);

- Nghiên cứu chỉnh sửa Quyết định 448/2000/QĐ-NHNN2 ngày 20 tháng 10 năm 2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định về việc thu phí dịch vụ thanh toán qua ngân hàng cho phù hợp tình hình thực tế; nghiên cứu xây dựng mức thu phí đối với thanh toán bằng tiền mặt (2007 - 2008);

- Điều chỉnh lại mức thu phí dịch vụ thanh toán liên Ngân hàng phù hợp với tình hình thực tế dựa trên nguyên tắc đủ bù đắp chi phí (2007 - 2008);

- Xây dựng chương trình tính phí dịch vụ thanh toán để có thể xác định mức thu phí dịch vụ thanh toán theo từng năm (2008).

đ) Tăng cường nguồn nhân lực để phát triển thanh toán không dùng tiền

mặt (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện từ năm 2006 đến năm 2010):

- Tăng cường cán bộ có trình độ, kiến thức, năng lực vào các bộ phận chịu trách nhiệm lập chính sách và đề xuất chiến lược, định hướng phát triển hoạt động thanh toán của nền kinh tế, về số lượng và chất lượng;

- Có chương trình đào tạo cơ bản và đào tạo chuyên sâu, nhằm tạo ra các chuyên gia trên lĩnh vực thanh toán. Đối với các chương trình đào tạo cơ bản có thể tiến hành ngay trong nước; tuy nhiên với những kiến thức chuyên sâu cần tổ chức đào tạo ở nước ngoài để học tập kinh nghiệm;

- Đào tạo kiến thức về công nghệ thông tin nói chung và công nghệ ứng dụng trong thanh toán nói riêng cho các cán bộ làm việc trong lĩnh vực thanh toán;

- Phối hợp với các tổ chức quốc tế, mời chuyên gia giảng dạy và đào tạo kiến thức về từng lĩnh vực của hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt;

- Phối hợp với các ngân hàng thương mại, lập chương trình khảo sát và thực tập tại các ngân hàng thương mại nhằm nâng cao kiến thức thực tiễn cho các cán bộ lập chính sách của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Trang bị thiết bị tin học cho phép truy cập internet cho các đội ngũ cán bộ chuyên trách trong bộ máy quản lý nhà nước nhằm tạo điều kiện tiếp cận thông

tin, trên cơ sở đó nắm bắt được xu thế phát triển của hoạt động thanh toán trên thế giới phục vụ cho việc lập chiến lược, chính sách phát triển thanh toán;

- Trong giai đoạn 2006 - 2008, tập trung đào tạo cơ bản về thanh toán và công nghệ thông tin cho các cán bộ làm việc trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hoạt động thanh toán; đồng thời, tập trung đào tạo chuyên gia về lĩnh vực thanh toán theo các chương trình đào tạo chuyên sâu ở nước ngoài trước mắt để nghiên cứu xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Đề án;

- Giai đoạn 2008 - 2010, tiếp tục các chương trình đào tạo mở rộng đến khu vực doanh nghiệp với mục tiêu triển khai thực hiện Đề án đến các chủ thể trong nền kinh tế.

e) Giải pháp về tài chính phục vụ phát triển thanh toán không dùng tiền mặt (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư thực hiện):

- Huy động nguồn vốn trong nước, kết hợp với nguồn vốn ODA và vay thương mại trên thị trường vốn quốc tế để đầu tư, nâng cấp, phát triển các hệ thống thanh toán cũng như phát triển hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế;

- Nguồn vay ưu đãi tín dụng đầu tư phát triển nhà nước để đầu tư máy móc

kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

IV. MỘT SỐ ĐỀ ÁN, DỰ ÁN CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

Đề án hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động thanh toán của nền kinh tế (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thực hiện từ năm 2006 đến năm 2010).

1. Nhóm đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực công, bao gồm các Đề án thành phần:

a) Quản lý chi tiêu trong khu vực Chính phủ bằng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt (Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010);

b) Trả lương qua tài khoản (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị trả lương cho cán bộ công chức qua tài khoản trong năm 2007, thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010);

c) Chi trả trợ cấp ưu đãi xã hội và trợ cấp xã hội qua tài khoản (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010).

2. Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực doanh nghiệp (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Thương mại thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010);

3. Nhóm đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực dân cư, bao gồm các Đề án thành phần (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010):

a) Phát triển các phương tiện, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt đáp ứng nhu cầu của dân cư và phù hợp với tiến trình hội nhập;

b) Phát triển mạng lưới chấp nhận các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt;

4. Nhóm đề án phát triển các hệ thống thanh toán, bao gồm các Đề án thành phần (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010):

a) Hoàn thiện và phát triển hệ thống thanh toán liên ngân hàng;

b) Xây dựng trung tâm thanh toán bù trừ tự động phục vụ cho các giao dịch bán lẻ;

c) Xây dựng trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất;

d) Kết nối hệ thống thanh toán bù trừ và quyết toán chứng khoán với hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

5. Đề án hỗ trợ phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, bao gồm các Đề án thành phần (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính thực hiện):

a) Thông tin, tuyên truyền và phổ biến kiến thức về thanh toán không dùng tiền mặt (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010);

b) Thúc đẩy sự phát triển thanh toán không dùng tiền mặt bằng các chính sách ưu đãi về thuế, phí trong lĩnh vực thanh toán; giá thuê đất, thuê mặt bằng cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2009);

c) Khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt bằng chính sách thuế giá trị gia tăng (Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2009);

Xây dựng cơ chế tính phí dịch vụ thanh toán hợp lý (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2008).

V. KINH PHÍ NGHIÊN CỨU ĐỀ ÁN

Kinh phí dành cho việc nghiên cứu, xây dựng Đề án thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020 và các đề án thành phần (không bao gồm chi phí đầu tư vào trang thiết bị, cơ sở hạ tầng để triển khai thực hiện Đề án), được huy động từ hai nguồn:

- Nguồn ngân sách nhà nước 3.700 triệu đồng (Ba tỷ, bảy trăm triệu đồng) được hạch toán vào chi phí nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong quá trình xây dựng, triển khai các đề án thành phần, nếu có phát sinh thêm

những chi phí cần thiết và hợp lý, giao Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét và quyết định mức chi cụ thể;

Nguồn hỗ trợ kỹ thuật, trên cơ sở liên hệ với một số tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế hoặc các dự án do chính phủ nước ngoài tài trợ để tìm kiếm nguồn hỗ trợ kỹ thuật bổ sung cho việc xây dựng và triển khai Đề án./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng